

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

**(Tuần từ 31/07 đến 06/08/2020)**

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1.1. Lượng mưa

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-(%))					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
				TBNN	2015	2016	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)
1	Đà Nẵng	0,9	320,4	-26	-17	+26	-51	-44	27
2	Ái Nghĩa		57,0	-89	-88	-78	-90	-88	30
3	Giao Thủy		41,0	-90	-91	-88	-91	-90	18
4	Hiệp Đức		57,0	-90	-89	-77	-90	-90	32
5	Câu Lâu	108,0	661,0	-13	-38	+2	+23	-25	47
6	Tam Kỳ		90,0	-88	-93	-84	-87	-87	40
7	Hội Khách		282,9	-52	-45	-37	-68	-68	30
8	Trà My		75,0	-89	-87	-87	-88	-87	43
9	Thành Mỹ	45,6	732,3	-35	-49	-25	-45	-42	65
10	Nông Sơn	10,0	490,0	-41	-56	-35	-32	-33	43
11	Hội An		70,0	-83	-66	-70	-88	-84	13
<b>Trung bình</b>		<b>15,0</b>	<b>261,5</b>	<b>-63</b>	<b>-65</b>	<b>-50</b>	<b>-64</b>	<b>-67</b>	<b>35</b>

**Nhận xét:** Lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu đạt khoảng 261,5 mm. Dự báo trong tuần tới trong vùng sẽ có mưa, lượng mưa phổ biến từ 13 ÷ 65 mm.

### 1.2. Mực nước tại các trạm thủy văn

Bảng 1.2. Mực nước trung bình tại các trạm thủy văn trong tuần

TT	Trạm	H <sub>tb</sub> (cm)	So sánh trung bình với các năm cùng kỳ (+/-) (cm)						
			TBNN	Min	Max	2015	2016	2018	2019
1	Cẩm Lệ	-8	+2	+31	-30	+7	-2	-9	-14
2	Ái Nghĩa	+304	+18	+125	-206	+41	+18	+62	+62
3	Câu Lâu	+17	+20	+51	-19	+21	+12	+7	+9
4	Giao Thủy	+42	-70	+9	-284	-48	-34	-3	+1

Ghi chú: (-) giá trị thấp hơn, (+) giá trị cao hơn

**Nhận xét:** Mức nước trung bình trong tuần qua tại trạm thủy văn Ái Nghĩa là +304 cm, cao hơn so với trung bình nhiều năm là 18 cm, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 62 cm. Tại trạm Giao Thủy là +42 cm, thấp hơn so với trung bình nhiều năm là 70 cm, xấp xỉ cùng kỳ năm 2019.

### 1.3. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

#### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/-%)					Xu thế kỳ tiếp
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2016	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đông Nghệ*	17,17	15,87	22	16	-25,1	-41,2	-30,5	-15,4	3,7	Giảm
2	Hòa Trung	11,01	10,67	39	37	-19,5	8,0	1,8	-37,8	-31,1	Giảm
3	Phú Ninh	344,00	273,70	29	11	-25,7	-37,6	-25,6	-31,3	-11,8	Giảm
4	Việt An*	22,95	20,12	22	11	-21,0	-25,0	-15,3	-24,5	-14,7	Giảm
5	Khe Tân	54,00	46,50	40	30	-0,3	-1,9	4,1	-4,7	6,2	Giảm
6	Vĩnh Trinh*	20,74	18,34	30	21	-13,4	-18,2	-5,6	-15,8	-6,8	Giảm
7	Thái xuân	12,03	11,38	21	16	-29,8	-39,8	-32,8	-38,7	-11,1	Giảm
8	Thạch Bàn	9,87	8,38	40	29	-15,9	-12,4	-13,0	-32,7	-16,2	Giảm
9	Đông Tiễn	7,69	6,88	17	8	-18,1	-17,3	-8,6	-19,7	-11,2	Giảm
10	Phước Hà	6,34	5,89	20	14	-22,2	-21,6	-18,1	-27,3	-7,5	Giảm
11	Hồ Giang	5,05	4,82	15	11	-31,2	-27,4	-24,8	-42,3	-17,3	Giảm
12	Cao Ngạn	4,13	3,68	14	4	-28,0	-31,1	-25,6	-30,9	-22,4	Giảm
13	Phú Lộc	3,51	3,33	29	26	-21,3	-19,0	-15,3	-30,7	-3,9	Giảm
14	An Long	2,04	1,84	41	35	-1,1	40,9	-5,6	-11,0	6,6	Giảm
15	Trung Lộc	1,96	1,75	32	23	-26,3	-31,2	-15,9	-31,2	-10,2	Giảm
16	Hương Mao	1,14	1,05	14	6	-44,9	-47,8	-74,1	-30,3	-22,4	Giảm
17	Cây Thông	0,99	0,94	11	7	-30,5	-18,4	-22,4	-34,5	-17,4	Giảm
18	Đá Vách	0,80	0,70	50	43	-23,1	50,0	-50,0	-50,0	-22,5	Giảm
19	Nước Rôn	0,58	0,46	50	36	-1,9	6,4	-0,5	28,8	-28,1	Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>526,00</b>	<b>436,31</b>	<b>29</b>	<b>15</b>	<b>-22,0</b>	<b>-30,1</b>	<b>-20,4</b>	<b>-27,2</b>	<b>-35,4</b>	

**Nhận xét:** Tổng dung tích toàn bộ thiết kế của 19 công trình hồ chứa thủy lợi lớn trên địa bàn vùng nghiên cứu là 526 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại tổng dung tích các hồ đạt 29% so với dung tích toàn bộ thiết kế, 15% so với dung tích hữu ích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ trung bình nhiều năm là 22,0%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 35,4%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 27,2%.

#### b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy điện chính bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So với cùng kỳ (+/-)					Dự báo xu thế nguồn nước	Qđén (m <sup>3</sup> /s)	Q xả (công/trần) (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	MN hiện tại so với QTVH (m)
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2016	2018	2019					
1	A Vương	343,6	266,5	40,8	23,7	-6,8	+11,4	-1,6	+0,7	-2,2	Giảm	28,6		53,2	+0,7
2	Sông Tranh 2	729,2	521,1	47,0	25,8	+3,5	+11,9	+6,0	+9,9	+20,4	Giảm	32,9		85,4	-2,3
3	Đăk Mi 4	312,4	158,3	75,6	51,9	+11,0	+25,0	+17,2	-0,4	+13,0	Giảm	29,2	8,5	33,5	+2,1
4	Sông Bung 4	510,8	234,0	70,4	35,4	+12,4	+14,	+8,7	+11,3	+14,	Giảm	47,4		52,3	+1,3

							4			8				
5	Tổng	1.896,0	1.179,9	56,9	30,7	+5,3	+14,7	-16,0	+6,9	+13,6				

**Nhận xét:** Hiện tại, tổng dung tích toàn bộ trong các hồ đạt khoảng 56,9% so với dung tích toàn bộ thiết kế, đạt 307% dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với trung bình nhiều năm khoảng 5,3%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 khoảng 13,6% và cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 6,9%. Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4 mực nước tuân thủ theo quy trình vận hành 1865/2019/QĐ-TTg mực nước hiện tại các hồ cao hơn từ 0,7 ÷ 2,1 m so với mực nước quy định tại phụ lục III. Riêng hồ Sông Tranh 2 mực nước hiện tại đang thấp hơn 2,3 m so với quy định, cần vận hành hồ chứa đưa về mực nước theo quy định tại phụ lục III.

Vận hành các nhà máy thủy điện trong tuần từ 23/07 ÷ 30/07/2020:

+ Thủy điện A Vương: Lưu lượng đến trung bình đạt 28,6 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện không liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 53,2 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Bung 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 47,4 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện không liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 52,3 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Đăk Mi 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 29,2 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện không liên tục với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 33,5 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng xả về hạ du sông Vu Gia từ 8,5 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Tranh 2: Lưu lượng đến trung bình đạt 32,9 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, lưu lượng chạy máy trung bình đạt 85,4 m<sup>3</sup>/s.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu năm 2020 đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, phục vụ cấp nước tưới cho khoảng 27.092 ha.

Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu năm 2020 của 38 công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam còn khoảng 45 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân.

Hiện nay một số hồ chứa có dung tích hữu ích còn rất thấp như hồ Đông Tiễn còn khoảng 8%, hồ Cây Thông còn khoảng 7%, hồ Cao Ngạn còn khoảng 4%. Dự báo trong tuần tới do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới nên trong vùng sẽ có mưa vừa đến mưa to. Vì vậy các địa phương cần chủ động tích nước các hồ chứa, đóng tất cả các cửa van khi có mưa xảy ra để tăng nguồn nước trữ trong các hồ, đảm bảo được nguồn nước cấp cho sản xuất trong giai đoạn tới. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy:

Có 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

*Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình*

TT	Tên công trình	Wtb hiện tại (tr.m3)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè Thu năm 2020				Khuyến cáo
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ so với TK (%)	
<b>A</b>	<b>Các hồ chứa</b>	<b>153,94</b>	<b>19.118</b>	<b>15</b>			<b>13</b>	
1	Đồng Nghệ*	3,82	830	16	100	830	13	Đủ nước

TT	Tên công trình	Wtb hiện tại (tr.m3)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè Thu năm 2020				Khuyến cáo
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ so với TK (%)	
2	Hòa Trung	4,32	250	37	100	250	29	Đủ nước
3	Phú Ninh	99,18	11.892	11	100	11.892	11	Đủ nước
4	Việt An*	5,09	891	11	100	891	10	Đủ nước
5	Khe Tân	21,42	1.534	30	100	1.534	14	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh*	6,26	783	21	100	783	23	Đủ nước
7	Thái xuân	2,52	512	16	100	512	12	Đủ nước
8	Thạch Bàn	3,94	726	29	100	726	36	Đủ nước
9	Đông Tiễn	1,33	258	8	100	258	7	Đủ nước
10	Phước Hà	1,27	352	14	100	352	16	Đủ nước
11	Hồ Giang	0,76	282	11	100	282	15	Đủ nước
12	Cao Ngạn	0,59	220	4	100	220	7	Đủ nước
13	Phú Lộc	1,03	161	26	100	161	6	Đủ nước
14	An Long	0,84	127	35	100	127	31	Đủ nước
15	Trung Lộc	0,62	148	23	100	148	31	Đủ nước
16	Hương Mao	0,16	4	6	100	4	21	Đủ nước
17	Cây Thông	0,11	51	7	100	51	9	Đủ nước
18	Đá Vách	0,40	52	43	100	52	38	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,29	45	36	100	45	31	Đủ nước
<b>B</b>	<b>Các đập dâng</b>		<b>4.046</b>			<b>4.046</b>		
1	An Trạch		1.282			1.282		Tạo nguồn
2	Hà Thanh		221			221		Tạo nguồn
3	Bàu Nít		132			132		Tạo nguồn
4	Thanh Quýt		701			701		Tạo nguồn
5	Duy Thành		1.710			1.710		Tạo nguồn
<b>C</b>	<b>Các trạm bơm</b>		<b>Nhiệm vụ sản xuất (ha)</b>	<b>CTMN BH thiết kế (m)</b>	<b>CTMNBH hiện tại (m)</b>	<b>Diện tích đáp ứng (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.928</b>			<b>3.928</b>		
1	An Trạch		Thuộc HT An Trạch					Q,H đảm bảo lấy nước
2	Hà Châu		323	+0,60	+0,35	323		Q,H đảm bảo lấy nước, SD nước hồi quy
3	Cẩm Thanh		71	+0,00	+0,20	71		Q,H đảm bảo lấy nước, SD nước hồi quy
4	Ái Nghĩa		357	+2,50	0,00	357		Q,H đảm bảo lấy nước
5	Đông Hồ 1		457	+1,65	+2,35	457		Q,H,p đảm bảo lấy nước
6	La Thọ		195	+2,40	+0,40	195		Q,H,p đảm bảo lấy nước
7	Tứ Câu		253	-0,55	+0,40	253		Q,H,p đảm bảo lấy nước
8	Cẩm Sa		118	+0,17	+0,65	118		Q,H,p đảm bảo lấy nước
9	Thanh Quýt		148	0,00	+2,50	148		Q,H,p đảm bảo lấy nước
10	Đông Quang 1		714	+1,88	+2,60	714		Q,H,p đảm bảo lấy nước
11	Vĩnh Điện		691	+0,13	+2,20	691		Q,H,p đảm bảo lấy nước
12	Cẩm Văn		601	+1,62	+2,50	601		Q,H,p đảm bảo lấy nước
13	Thái Sơn 1		Thuộc HT An	+1,49	0,00			Q,H,p đảm bảo

TT	Tên công trình	Wtb hiện tại (tr.m3)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè Thu năm 2020				Khuyến cáo
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ so với TK (%)	
		Trạch						lấy nước
14	Xuyên Đông	Thuộc HT Duy Thành		+0,00	0,00			Q,H, $\rho$ đảm bảo lấy nước
	<b>Tổng cộng</b>		<b>27.092</b>			<b>27.092</b>		

Ghi chú: Q (lưu lượng); H (mức nước);  $\rho$  (độ mặn)

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Kết quả tổng hợp lượng mưa từ đầu mùa mưa và lượng mưa dự báo, so sánh với các năm điển hình cùng thời đoạn được tổng hợp theo từng trạm tương ứng với phạm vi ảnh hưởng tại mỗi trạm trên địa bàn tỉnh được thể hiện như bảng sau:

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn tại các vùng

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	347	+62	-25	-70	Hạn nhẹ
2	Ái Nghĩa	Ái Nghĩa	87	-63	-85	-93	Hạn vừa
3	Giao Thủy	Giao Thủy	59	-46	-86	-94	Hạn vừa
4	Hiệp Đức	Hiệp Đức	89	-59	-85	-91	Hạn vừa
5	Câu Lâu	Câu Lâu	708	+132	-13	-49	Hạn nhẹ
6	Tam Kỳ	Tam Kỳ	130	-67	-84	-91	Hạn vừa
7	Hội Khách	Hội Khách	312	+25	-50	-83	Hạn nhẹ
8	Trà My	Trà My	118	-73	-84	-90	Hạn vừa
9	Thành Mỹ	Thành Mỹ	797	+51	-32	-82	Hạn nhẹ
10	Nông Sơn	Nông Sơn	533	+11	-39	-62	Hạn nhẹ
11	Hội An	Hội An	83	-7	-81	-92	Hạn vừa
	<b>Trung bình</b>		<b>297</b>	<b>-3</b>	<b>-60</b>	<b>-82</b>	

**Nhận xét:** Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu tính từ đầu mùa mưa đến nay: So với TBNN cùng kỳ tại trạm Đà Nẵng thấp hơn 25%, trạm Ái Nghĩa thấp hơn 85%, trạm Giao Thủy thấp hơn 86%, tại trạm Tam Kỳ thấp hơn 84%. Có khả năng xảy ra hạn nhẹ đến hạn vừa.

### 2.3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

Bảng 2.3. Bảng tổng hợp thông tin hạn hán lưu vực Vu Gia – Thu Bồn

Diện tích gieo trồng toàn vùng (ha)				Diện tích chuyển đổi (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích mất trắng (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
Tổng cộng	Lúa	Màu	CNN				Cao nhất	Hiện tại	(tăng/giảm)
<b>68.359</b>	44.359	24.000					<b>2.200</b>		

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện nay 19 công trình hồ chứa nước vừa và lớn trong vùng còn 29% dung tích thiết kế. Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2020 của 38 công trình cấp nước tưới cho 27.092 ha. Qua tính toán các công trình đảm bảo tưới cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch tưới đề ra. Tuy nhiên vụ Hè Thu năm 2020 dự báo là năm khó khăn về nguồn nước, vì vậy các địa phương và các cơ quan liên quan cần chú ý:

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và địa phương các huyện, các tổ chức dùng nước cần quản lý chặt chẽ nguồn nước, đóng các cống, cửa van khi không có nhu cầu nước phía hạ du. Tiết kiệm nước để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất vụ Hè Thu được an toàn và hiệu quả.

Các cơ quan liên quan cần liên tục cập nhật thông tin thường xuyên về tình hình nguồn nước để chủ động điều chỉnh các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả; hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm để có nguồn nước cung cấp cho sản xuất vụ Hè Thu được đảm bảo.

Tập đoàn điện lực Việt Nam cần chỉ đạo các chủ hồ vận hành các hồ tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác cấp nước và phòng chống hạn hán xâm nhập mặn vùng hạ du.

Đây là bản tin dựa trên dự báo mưa của TTDB KTTV Trung ương trước 2 tháng. Theo các nguồn dự báo toàn cầu khác, khả năng nguồn nước còn có thể thấp hơn. Cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 7/8/2020.**